

Số: /BC-UBND

Lạng Sơn, ngày tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO
Kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Lạng Sơn

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;

Căn cứ Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Công văn số 987/BNNMT-QLĐĐ ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thống kê đất đai năm 2025;

Trên cơ sở báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2025 của các xã, phường sau khi sáp nhập; kết quả kiểm tra, tổng hợp kết quả thực hiện thống kê đất đai năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND tỉnh Lạng Sơn báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh như sau:

PHẦN I

SỰ CẦN THIẾT, CƠ SỞ PHÁP LÝ VỀ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Thống kê đất đai là một trong những nội dung quan trọng của công tác quản lý Nhà nước về đất đai; thông qua thống kê đất đai, Nhà nước nắm được thực trạng quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên đất và đánh giá chính xác thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất của từng đơn vị hành chính các cấp. Thống kê đất đai năm 2025 nhằm kiểm kê quỹ đất dành cho các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xác định rõ quỹ đất đang quản lý, sử dụng, đất còn để hoang hóa, chưa sử dụng; đánh giá tình hình biến động đất đai so với các kỳ kiểm kê, thống kê đất đai trước... Kết quả thống kê đất đai là cơ sở, căn cứ để thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai; phục vụ cho việc lập và tổ chức thực hiện quy hoạch

sử dụng đất; làm tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất phục vụ xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các cấp; là số liệu để xây dựng niên giám thống kê của tỉnh phục vụ nhu cầu thông tin về đất đai cho các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và các nhu cầu về sử dụng đất trong các lĩnh vực phát triển kinh tế - xã hội.

Tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích đất tự nhiên 830.732 ha, trong đó có 735.554 ha đất nông nghiệp, 54.208 ha đất phi nông nghiệp và 40.970 ha đất chưa sử dụng. Lạng Sơn là tỉnh miền núi, biên giới có lợi thế về phát triển kinh tế cửa khẩu, về sản xuất nông, lâm nghiệp, dịch vụ, thương mại và du lịch. Trong những năm qua, đất đai trên địa bàn tỉnh đang trở thành nguồn lực quan trọng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, nâng cao đời sống Nhân dân. Do vậy, nguồn lực đất đai cần được thống kê hàng năm theo định kỳ để đánh giá và đề ra những giải pháp nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lực từ đất đai để phục vụ đặc lực cho các mục tiêu phát triển của tỉnh.

II. CƠ SỞ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai số 31/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15;

- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

- Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025;

- Công văn số 987/BNNMT-QLĐĐ ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thống kê đất đai năm 2025;

- Công văn 779/QLĐĐ-TKKTĐĐ ngày 20/3/2026 của Cục Quản lý đất đai về việc đôn đốc thực hiện Thống kê đất đai năm 2025.

PHẦN II

BÁO CÁO KẾT QUẢ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2025

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI; TÌNH HÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN, NGUỒN SỐ LIỆU, TÀI LIỆU SỬ DỤNG ĐỂ TỔNG HỢP THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI VÀ ĐÁNH GIÁ ĐỘ TIN CẬY CỦA TÀI LIỆU, SỐ LIỆU THU THẬP

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

- Vị trí địa lý:

Lạng Sơn là tỉnh miền núi biên giới thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc (TD&MNPB), nằm ở khu vực Đông Bắc Việt Nam, có vị trí từ 20°27' đến 22°19' vĩ độ Bắc và 106°06' đến 107°21' kinh độ Đông, phía Bắc giáp tỉnh Cao Bằng, phía Đông Bắc giáp Trung Quốc, phía Đông giáp tỉnh Quảng Ninh, phía Nam giáp tỉnh Bắc Ninh và phía Tây giáp tỉnh Thái Nguyên. Diện tích tự nhiên là 830.732 ha, chiếm gần 2,51% tổng diện tích cả nước và đứng thứ 20 trong 34 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Tỉnh Lạng Sơn nằm trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) – Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh; nằm cạnh tam giác kinh tế Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Vị thế địa kinh tế này của tỉnh rất thuận lợi cho phát triển kinh tế, giao lưu hàng hóa trong và ngoài tỉnh, cũng như đối với hoạt động ngoại thương, bảo đảm an ninh, quốc phòng và chủ quyền biên giới quốc gia trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc.

Tỉnh Lạng Sơn hiện nay gồm 65 đơn vị hành chính cấp xã bao gồm: 04 phường, 61 xã.

- Địa hình:

Lạng Sơn có địa hình bao gồm nhiều núi thấp và đồi, ít núi trung bình và không có núi cao. Đồi núi có độ cao trung bình dưới 700 m chiếm 96,27% diện tích của tỉnh (trong đó dưới 300m chiếm 27,12 %, 300m – 700m chiếm 69,15%), độ cao từ 700m – 1.541m chỉ chiếm 3,73%. Độ cao trung bình là 252 m so với mực nước biển.

Nhìn chung, với địa hình khá đa dạng, Lạng Sơn có thể khai thác để phát triển hoạt động kinh tế đa ngành, đa lĩnh vực. Đặc biệt, Lạng Sơn có hệ thống sông suối khá dày đặc nên đã tạo thành những cánh đồng thung lũng màu mỡ, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp.

- Khí hậu:

Khí hậu tỉnh Lạng Sơn mang những nét đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa ẩm miền Bắc Việt Nam với các biểu hiện rõ nét như: nóng ẩm, mưa nhiều. Mùa nóng và mưa từ tháng 5 đến tháng 9; mùa lạnh mưa ít, lại khô hanh từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau.

Khí hậu tỉnh Lạng Sơn có thể chia thành 3 vùng:

Vùng khí hậu núi cao Mẫu Sơn: vùng này chiếm một phần diện tích rất nhỏ của tỉnh, nền nhiệt độ thấp, tổng nhiệt lượng năm dưới 7.000°C, lượng mưa trên 2.000 mm, chỉ số ẩm ướt cao, hàng năm có nhiệt độ âm, nhiều năm có sương muối và mưa tuyết.

Vùng khí hậu núi vừa, núi thấp phía Bắc và phía Đông: bao gồm tiểu vùng khí hậu Tràng Định – Bình Gia; tiểu vùng khí hậu Văn Lãng, Văn Quan, Cao Lộc, Lộc Bình và TP Lạng Sơn (cũ); tiểu vùng khí hậu Bắc Sơn và tiểu vùng khí hậu Đình Lập. Đặc điểm chung của vùng này là lạnh hơn vùng núi thấp phía Nam, mùa đông có nền nhiệt độ âm, mùa hè tương đối mát mẻ, nhiệt độ và lượng mưa phân bố không đồng đều.

Vùng khí hậu núi thấp phía Nam: bao gồm tiểu vùng khí hậu Chi Lăng và tiểu vùng khí hậu Hữu Lũng. Đặc điểm chung của vùng là tổng nhiệt lượng năm lớn hơn 8.000°C.

- Thủy văn:

Lạng Sơn có mật độ lưới sông trung bình từ 0,6 ÷ 1,2 km/km², các sông lớn bao gồm sông Kỳ Cùng, sông Thương, sông Lục Nam (hệ thống sông Thái Bình), sông Phó Cũ, sông Đồng Quy (thuộc hệ thống sông Ngán, Quảng Ninh), tập trung trong ba lưu vực sông lớn:

Nhìn chung, Lạng Sơn có mạng lưới sông ngòi khá phong phú. So với mật độ sông suối trung bình của cả nước là 0,6 km/km² thì mật độ sông suối của Lạng Sơn thuộc loại từ trung bình đến khá dày. Các sông suối, hồ phong phú giúp cho tỉnh có tiềm năng lớn về cung cấp nước sinh hoạt, sản xuất, làm thủy lợi và thủy sản.

- Các nguồn tài nguyên:

Tài nguyên đất: địa hình chủ yếu là đồi, núi thấp, độ cao trung bình là 252m so với mực nước biển, lớp phủ thổ nhưỡng trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn gồm ba loại đất chính: Đất feralit đỏ vàng đồi và núi thấp; Đất feralit có mùn trên núi; Đất phù sa sông, ngòi suối thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là các loại cây trồng lâu năm và trồng rừng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và việc sử dụng đã làm gia tăng hoạt động hủy hoại đất đai như: xói mòn, rửa trôi, khô hạn, ngập úng, lũ quét và sạt lở.

Tài nguyên nước: Tỉnh Lạng Sơn có lượng mưa nhỏ, nên mô đun dòng chảy năm đạt từ 14 - 27 l/s/km², nhỏ nhất là vùng khuất gió thuộc lưu vực sông Bắc Khê và các sông nhánh thuộc hạ lưu sông Kỳ Cùng. Nước ngầm: Đặc điểm địa chất thủy văn tỉnh Lạng Sơn có một tầng chứa nước lỗ hổng trong các trầm tích hệ Đệ tứ được đánh giá có mức độ chứa nước trung bình; Kết quả đánh giá trữ lượng có thể khai thác của các tầng chứa nước trong tỉnh Lạng Sơn là 537.041,9 m³/ngày; tài nguyên dự báo nước dưới đất bằng 1.790.139,68 m³/ngày.

Tài nguyên rừng: Lạng Sơn có tài nguyên rừng tương đối đa dạng, với độ che phủ rừng là 64,1%. Tuy vậy, chất lượng rừng của tỉnh không cao, chủ yếu là

rừng tạp; rừng sản xuất tuy đã có bước phát triển nhưng sản lượng gỗ đến kỳ khai thác chưa nhiều, các khu rừng tự nhiên giàu gỗ quý như nghiến, đinh, lim... chỉ còn lại một số ít ở các khu giáp ranh với các tỉnh Thái Nguyên và tại khu rừng đặc dụng Hữu Liên.

Tài nguyên khoáng sản: Theo số liệu điều tra địa chất cho thấy tài nguyên khoáng sản trên địa bàn Lạng Sơn không nhiều, trữ lượng các mỏ nhỏ, nhưng lại khá phong phú, đa dạng về chủng loại. Các loại khoáng sản VLXD có tiềm năng về trữ lượng, giá trị sử dụng và đang được khai thác sử dụng nhiều nhất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn là đá vôi, andesit, bazan, granodiorit và sét gạch ngói. Đây là một trong những lợi thế về tài nguyên của tỉnh Lạng Sơn.

Tài nguyên du lịch: Lạng Sơn có lợi thế để phát triển du lịch như: cảnh sắc thiên nhiên, khí hậu phong phú, đặc trưng; bản sắc văn hóa độc đáo; có nhiều di tích lịch sử văn hóa, tín ngưỡng; hệ thống giao thông thuận lợi, có điều kiện trong liên kết vùng để phát triển du lịch; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội bảo đảm; người dân thân thiện, mến khách. Tài nguyên du lịch tự nhiên của tỉnh đa dạng và phong phú với các danh lam thắng cảnh như Khu danh thắng Nhị - Tam Thanh, Nàng Tô Thị, thành nhà Mạc, núi Mẫu Sơn, cảnh quan gắn với sông Kỳ Cùng, dòng sông độc đáo chảy từ Đông sang Tây và ngược về phía Bắc... Lạng Sơn nổi tiếng với nhiều địa danh lịch sử, nhiều di tích cách mạng gắn liền với những lần đánh đuổi quân xâm lược trong suốt tiến trình dựng nước và giữ nước. Những tập quán sinh hoạt, phong tục, lễ hội, những phiên chợ vùng cao, ngày hội Lòong thông, sắc màu trang phục truyền thống cùng các làn điệu dân ca, hát Then, hát Sli, hát Lượn độc đáo, những nét văn hoá ẩm thực đặc sắc mang đậm phong vị riêng như: phở chua, vịt quay, khâu nhục, xá xíu, lạp sườn, xôi ngũ sắc.... Lạng Sơn còn có đa dạng các sản vật, hoa quả như: Mít, lê Tràng Định, mận Bình Gia, quýt Bắc Sơn, hồng không hạt Bảo Lâm, na Chi Lăng, đào Mẫu Sơn... Đây là những lợi thế lớn của Lạng Sơn trong phát triển du lịch, có thể tạo nên sự khác biệt, tạo nên những sản phẩm du lịch đặc thù, có khả năng cạnh tranh và tạo nên thương hiệu cho du lịch tỉnh Lạng Sơn.

- Kinh tế - Xã hội¹

Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2025 ước đạt 8,06%, hoàn thành chỉ tiêu Chính phủ giao (xếp thứ 18/34 tỉnh, thành phố trong cả nước và xếp thứ 03/09 tỉnh trong vùng trung du và miền núi phía Bắc). Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, nông lâm nghiệp chiếm 20,28%, công nghiệp - xây dựng 28,33%, dịch vụ 47,24%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm 4,16%. GRDP bình quân đầu người ước đạt 71 triệu đồng.

Giáo dục và đào tạo đạt nhiều kết quả tích cực, quy mô, mạng lưới trường, lớp tiếp tục được rà soát, sắp xếp hợp lý, đã giảm 12 trường so với năm học 2023 – 2024. Tích cực, khẩn trương tổ chức thực hiện Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào

¹ Báo cáo số 825/BC-UBND ngày 08/12/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch năm 2026.

tao. Các cấp học hoàn thành chương trình, tổ chức tổng kết năm học 2024 - 2025 đúng thời gian, tiến độ chung của cả nước. Công tác kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia được thực hiện hiệu quả, đã công nhận mới 16 trường, đạt 106,6% kế hoạch, toàn tỉnh có 318 trường học đạt chuẩn quốc gia, tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia 50,1%, tăng 2,7% so với năm 2024.

Tập trung triển khai thực hiện Nghị quyết số 72-NQ/TW ngày 09/9/2025 của Bộ Chính trị về một số giải pháp đột phá, tăng cường bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe Nhân dân. Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân, phòng, chống dịch bệnh, nhất là các bệnh truyền nhiễm, không để bùng phát trên diện rộng. Hoàn thành chiến dịch 03 đợt tiêm chủng vắc xin phòng, chống dịch Sởi năm 2025 với tỷ lệ 97,3% (*Lạng Sơn được ghi nhận là 01 trong 05 tỉnh đạt tỷ lệ tiêm chủng cao trên toàn quốc*). Hoàn thành sắp xếp, tổ chức lại các Trung tâm Y tế theo chính quyền địa phương 02 cấp. Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế luôn duy trì trên 80%; ước hết năm 2025 toàn tỉnh đạt 12,5 bác sỹ và 34,7 giường bệnh/vạn dân; tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế trên dân số đạt 95%.

Tham gia triển lãm thành tựu kinh tế - xã hội nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày Quốc khánh (02/9/1945 - 02/9/2025) tại Hà Nội và tổ chức trưng bày tại triển lãm với chủ đề "Lạng Sơn - 80 năm hành trình vươn lên". Các hoạt động lễ hội, văn hóa, văn nghệ gắn với chào mừng các ngày lễ lớn, sự kiện trọng đại của đất nước, của tỉnh như: Chào mừng 95 năm ngày thành lập Đảng; kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; 135 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh; kỷ niệm 80 năm Cách mạng tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam... Đẩy mạnh thực hiện phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa gắn với xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh; tỷ lệ thôn có nhà văn hóa đạt chuẩn ước đạt 80%, tăng 4,1% so với năm 2024. Các hoạt động thể dục, thể thao quần chúng, chuyên nghiệp được quan tâm, tổ chức rộng rãi; thể thao thành tích cao đạt kết quả tốt. Hoạt động báo chí phản ánh kịp thời, đầy đủ tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá - xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại trên địa bàn tỉnh; tuyên truyền rộng rãi, kịp thời kết quả Đại hội Đảng các cấp, Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVIII và công tác chuẩn bị Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2025 - 2030.

Chế độ chính sách đối với người có công được thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng; đã tổ chức các hoạt động kỷ niệm 50 năm ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; chuyển quà tặng của Chủ tịch nước nhân Kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước và 80 năm Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cho 6.960 người có công và thân nhân, gia đình liệt sỹ, kinh phí 3.480 triệu đồng. Chi trả trợ cấp cho 30.941 lượt người có công và thân nhân với kinh phí 94.023 triệu đồng; tặng quà Nhân dân dịp kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám và Quốc khánh 02/9 với tổng số kinh phí 86.006 triệu đồng, đạt 99,16% dự toán Trung ương giao. Tiếp nhận, giải quyết chế độ chính sách cho người có công với cách mạng và thân nhân người hoạt động kháng chiến trên 1.000 hồ sơ.

Thực hiện tốt công tác tư vấn về chính sách pháp luật lao động, việc làm, định hướng nghề và giới thiệu việc làm; giải quyết việc làm mới cho khoảng 17.000 lao động, đạt 91,8% kế hoạch, trong đó số lao động đi làm việc ở nước ngoài 1.200 người, đạt 100% kế hoạch; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 65%, tăng 1% so với năm 2024. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp được thực hiện đúng quy định; ước hết năm 2025 tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đạt 46%, tăng 3,3% so với năm 2024; tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đạt 36%, tăng 1,7%.

Các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn được bảo đảm ổn định, không phát sinh vấn đề nổi cộm, phức tạp; các chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số được triển khai đồng bộ, hiệu quả, bản sắc văn hóa các dân tộc được giữ gìn và phát huy; đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào được cải thiện; dự ước tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm 2,0%, còn 1,36%. Hoàn thành Chương trình xoá nhà tạm, nhà dột nát theo chỉ đạo của Chính phủ, đã hỗ trợ xây dựng, sửa chữa được 6.508 căn nhà. Công tác phát triển nhà ở xã hội được quan tâm, tích cực phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu nhà ở xã hội Chính phủ giao.

2. Tình hình tổ chức thực hiện, nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai và đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

- Tình hình tổ chức thực hiện

Thực hiện Công văn số 7397/BNNMT-QLĐĐ ngày 01/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc chuẩn bị thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025; Công văn số 987/BNNMT-QLĐĐ ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc thống kê đất đai năm 2025; Công văn 779/QLĐĐ-TKKKTĐĐ ngày 20/3/2026 của Cục Quản lý đất đai về việc đôn đốc thực hiện Thống kê đất đai năm 2025. UBND tỉnh Lạng Sơn đã ban hành Công văn số 7612/VP-KTCN ngày 01/10/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025; Công văn số 808/VP-KTCN ngày 30/01/2026 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thống kê đất đai năm 2025. Trong đó giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các xã, phường tổ chức triển khai thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 trên địa bàn tỉnh. Yêu cầu việc thực hiện công tác thống kê đất đai năm 2025 phải đảm bảo đúng thời điểm và thời gian theo quy định tại Điều 59 Luật Đất đai và khoản 4 Điều 22 Văn bản hợp nhất số 37/VBHN-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời rà soát xử lý triệt để những tồn tại, hạn chế trong kỳ kiểm kê đất đai năm 2024.

Đến nay, UBND các xã, phường đã hoàn thành kết quả thống kê đất đai năm 2025 cấp xã, Sở Nông nghiệp và Môi trường đã tổng hợp xong kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Lạng Sơn báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai

Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu ranh giới, địa giới đơn vị hành chính cấp xã mới (xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh, thành phố) theo Nghị quyết của Ủy ban

Thường vụ Quốc hội về việc thành lập các xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố và của cấp tỉnh mới (tỉnh, thành phố) sau sắp xếp theo theo Nghị quyết của Quốc hội về việc thành lập tỉnh, thành phố và Đề án sắp xếp đơn vị hành chính đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Hồ sơ, tài liệu kiểm kê đất đai năm 2024; Số liệu thống kê đất đai năm 2023; Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền công bố, phê duyệt.

Hệ thống hồ sơ địa chính, như: sổ địa chính, sổ mục kê, sổ theo dõi biến động đất đai, bản đồ địa chính và hồ sơ địa chính các xã, phường đã được đo đạc, chỉnh lý; cơ sở dữ liệu địa chính.

Số liệu tổng hợp về thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã thực hiện xong thủ tục hành chính về đất đai trong năm 2025 trên địa bàn toàn tỉnh.

Số liệu tổng hợp về các dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh trong năm 2025.

- Đánh giá độ tin cậy của tài liệu, số liệu thu thập

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tỉnh Lạng Sơn (65 xã, phường) đã được nghiệm thu, tổng hợp và giao nộp trên phần mềm TKKK2024 tại địa chỉ <https://tk.gdla.gov.vn> và đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công bố tại Quyết định số 456/QĐ-BTNMT ngày 03/02/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê diện tích đất đai năm 2024.

Số liệu thống kê đất đai năm 2023 tỉnh Lạng Sơn được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố tại Quyết định số 3411/QĐ-BTNMT ngày 24/10/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt và công bố kết quả thống kê diện tích đất đai năm 2023.

Hệ thống hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu địa chính được cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai thường xuyên ở các cấp.

II. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT; PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG ĐẤT ĐAI

1. Hiện trạng sử dụng đất

Kết quả thống kê đất đai năm 2025 tỉnh Lạng Sơn, cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp (NNP): Tổng diện tích là 735.554 ha, chiếm 88,54% diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất trồng cây hàng năm: 84.424 ha, chiếm 10.16 % tổng diện tích đất tự nhiên (đất trồng lúa 43.662 ha; đất trồng cây hàng năm khác 40.762 ha);

- Đất trồng cây lâu năm: 31.365 ha, chiếm 3,78% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất lâm nghiệp: 617.681 ha, chiếm 74,35% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Đất rừng sản xuất: 520.401 ha, chiếm 62,64% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất rừng phòng hộ: 84.255 ha, chiếm 10,14% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất rừng đặc dụng: 13.024 ha, chiếm 1,57% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 1.880 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất chăn nuôi tập trung: 79 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác: 125 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích tự nhiên.

b) Đất phi nông nghiệp (PNN): Tổng diện tích 53.208 ha, chiếm 6,53% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

- Đất ở: 9.406 ha, chiếm 1,13% tổng diện tích đất tự nhiên, trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn: 7.947 ha, chiếm 0,96% tổng diện tích đất tự nhiên.

+ Đất ở tại đô thị: 1.459 ha, chiếm 0,18% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 139 ha, chiếm 0,02 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng: 11.143 ha, chiếm 1,34% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất an ninh: 69 ha, chiếm 0,01 % tổng diện tích tự nhiên.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1.008 ha, chiếm 0,12 % tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có diện tích là 196 ha, chiếm 0,02% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: có diện tích là 14 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: có diện tích là 95 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có diện tích là 484 ha, chiếm 0,06% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: có diện tích là 190 ha, chiếm 0,02 % so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ: có diện tích là 3 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở môi trường: có diện tích là 0 ha.

+ Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn: có diện tích là 1 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất xây dựng cơ sở ngoại giao: có diện tích là 0 ha.

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: có diện tích là 24 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 2.108 ha, chiếm 0,25 % tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: có diện tích là 428 ha, chiếm 0,05% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó: Đất khu công nghiệp có diện tích là 176 ha, Đất cụm công nghiệp có diện tích là 252 ha.

+ Đất khu công nghệ thông tin tập trung: có diện tích là 0 ha.

+ Đất thương mại, dịch vụ: có diện tích là 295 ha, chiếm 0,04% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có diện tích là 376 ha, chiếm 0,05% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có diện tích là 999 ha, chiếm 0,12% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất sử dụng mục đích công cộng: 17.965 ha, chiếm 2,16 % tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

+ Đất công trình giao thông: có diện tích là 14.916 ha, chiếm 1,80% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất công trình thủy lợi: có diện tích là 1.440 ha, chiếm 0,17% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất công trình cấp nước, thoát nước: có diện tích là 7 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất công trình phòng, chống thiên tai: có diện tích là 3 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: có diện tích là 7.57 ha, chiếm 0,09% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất công trình xử lý chất thải: có diện tích là 388 ha, chiếm 0,05% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: có diện tích là 357 ha, chiếm 0,04% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có diện tích là 9 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: có diện tích là 40 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: có diện tích là 50 ha, chiếm 0,01% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

- Đất tôn giáo: 12 ha, chiếm tỷ lệ nhỏ so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 94 ha, chiếm 0,01% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: 597 ha, chiếm 0,07% tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 11.610 ha, chiếm 1,40 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp khác: 56 ha, chiếm 0,01 tổng diện tích đất tự nhiên.

c) Đất chưa sử dụng (CSD): Tổng diện tích 40.970 ha, chiếm 4.93 % tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê: 4.446 ha, chiếm 0,54 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất bằng chưa sử dụng: 1.468 ha, chiếm 0,18 % tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng: 5.189 ha, chiếm 0,62 % tổng diện tích đất tự nhiên;

- Núi đá không có rừng cây: 29.868 ha, chiếm 3,60 % tổng diện tích đất tự nhiên.

(Chi tiết tại biểu số 04-TKĐĐ kèm theo Báo cáo này)

2. Đánh giá tình hình biến động và nguyên nhân biến động đất đai

2.1. Tình hình biến động đất đai

2.1.1. Biến động tổng diện tích đất tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh Lạng Sơn đến 31/12/2025 có 830.732 ha, không biến động so với kiểm kê đất đai năm 2024, giảm 286 ha so với thống kê đất đai năm 2023. Nguyên nhân diện tích tự nhiên giảm so với thống kê đất đai năm 2023 do địa giới hành chính của tỉnh sau khi sắp xếp lại chính quyền địa phương 02 cấp theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ, bộ hồ sơ, bản đồ ĐGHC các cấp của tỉnh Lạng Sơn đã được hoàn thành và được Bộ Nội vụ công nhận đưa vào sử dụng tại Quyết định số 660/QĐ-BNV ngày 17/8/2023. Trong đó, có một số tuyến ĐGHC cấp xã đã được rà soát, chuẩn hoá lại để đảm bảo thống nhất giữa hồ sơ mô tả thực địa với bản đồ ĐGHC và thống nhất giữa thực tế quản lý với hồ sơ ĐGHC của các địa phương. Sau khi sắp xếp ĐVHC cấp xã tại Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số liệu diện tích tự nhiên các ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp được xác định trên cơ sở hồ sơ ĐGHC các cấp của tỉnh Lạng Sơn được hoàn thiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và hồ sơ xác định các tuyến ĐGHC có điều chỉnh để thành lập ĐVHC cấp

xã mới đã được chính quyền địa phương có liên quan thống nhất xác định tại thực địa.

2.1.2. Biến động các loại đất như sau

So với kiểm kê đất đai năm 2024

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	So với năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích		830732	830732	0
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	735554	737373	-1819
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	84424	84613	-189
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43662	43749	-87
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20850	20895	-45
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22813	22854	-41
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40762	40864	-102
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31365	31565	-200
3	Đất lâm nghiệp	LNP	617681	619108	-1427
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	13024	13024	0
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	84255	85310	-1055
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	520401	520773	-372
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>139602</i>	<i>141624</i>	<i>-2022</i>
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1880	1884	-4
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	79	79	0
6	Đất làm muối	LMU			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	125	125	
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	54208	53842	366
1	Đất ở	OTC	9406	9380	26
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7947	7878	69
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1459	1502	-43
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	139	137	2
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	11212	11213	-1
3.1	Đất quốc phòng	CQP	11143	11143	0
3.2	Đất an ninh	CAN	69	69	0
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1008	998	10
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	196	196	0
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	14	14	0
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	95	95	0
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	484	476	8
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	190	187	3
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3	3	0
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy	DKT	1	1	0

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	So với năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
	văn				
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	24	27	-3
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	2108	2010	98
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	428	353	75
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	176	155	21
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	252	198	54
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	295	305	-10
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	386	376	10
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	999	976	23
6	Đất có mục đích công cộng	CCC	17965	17736	229
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14916	14711	205
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1440	1434	6
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7	7	0
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3	1	2
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	757	757	0
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	388	388	0
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	354	347	7
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	9	9	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	40	40	0
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50	42	8
7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12	12	0
8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	94	94	0
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	597	598	-1
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11610	11608	2
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1452	1453	-1
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10158	10155	3
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	56	57	-1
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	40970	39516	1454
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao,	CGT	4446	2963	1483

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	So với năm 2024	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
	chưa cho thuê				
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1468	1468	0
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5189	5197	-8
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	29868	29888	-20
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

So với thống kê đất đai năm 2023

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	So với năm 2023	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
	Tổng diện tích		830732	831018	-286
I	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	735554	720324	15230
1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	84424	85460	-1036
1.1	Đất trồng lúa	LUA	43662	43478	184
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	20850	21092	-242
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	22813	22385	428
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	40762	41982	-1220
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31365	28742	2623
3	Đất lâm nghiệp	LNP	617681	604099	13582
3.1	Đất rừng đặc dụng	RDD	13024	13129	-105
3.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	84255	93328	-9073
3.3	Đất rừng sản xuất	RSX	520401	497614	22787
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>139602</i>	<i>186794</i>	<i>-47192</i>
4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1880	1854	26
5	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	79		
6	Đất làm muối	LMU			
7	Đất nông nghiệp khác	NKH	125	169	-44
II	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	54208	52310	1898
1	Đất ở	OTC	9406	9389	17
1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7947	8063	-116
1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1459	1326	133
2	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	139	131	8
3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	11212	10999	213
3.1	Đất quốc phòng	CQP	11143	10934	209
3.2	Đất an ninh	CAN	69	65	4
4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1008	796	212
4.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	196	45	151
4.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	14	14	0
4.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	95	77	18
4.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	484	474	10
4.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	190	144	46
4.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	3	2	1
4.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
4.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	1		
4.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
4.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	24	8	16
5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông	CSK	2108	1481	627

STT	Loại đất	Mã	Diện tích năm 2025 (ha)	So với năm 2023	
				Diện tích	Tăng (+), giảm (-)
	nghịệp				
5.1	Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SCC	428	51	377
5.1.1	Đất khu công nghiệp	SKK	176	39	137
5.1.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	252	12	240
5.1.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
5.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	295	258	37
5.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	386	346	40
5.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	999	373	626
6	Đất có mục đích công cộng	CCC	17965	17126	839
6.1	Đất công trình giao thông	DGT	14916	13706	1210
6.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1440	1290	150
6.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	7		
6.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	3		
6.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	757	722	35
6.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	388	597	-209
6.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	354	566	-212
6.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	9	9	0
6.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	40	41	-1
6.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	50	118	-68
7	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12	11	1
8	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	94	98	-4
9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	597	597	0
10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	11610	1544	10066
10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1452		
10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	10158	10105	53
11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	56	33	23
III	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	40970	58384	-17414
1	Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê	CGT	4446		
2	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	1468	1775	-307
3	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	5189	12066	-6877
4	Núi đá không có rừng cây	NCS	29868	44543	-14675
5	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

Cụ thể:

a) Đất nông nghiệp (NNP): có 735.554 ha, giảm 1.819 ha so với năm 2024 và tăng 15.230 ha so với năm 2014. Nguyên nhân giảm do thu hồi đất để thực hiện các dự án đường giao thông, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư mới, khu đô thị, nhu cầu chuyên mục đích sử dụng đất của người sử dụng đất, ...; nguyên nhân tăng do đo đạc địa chính lại một số xã trước đây là bản đồ số hóa, số liệu không chính xác, bản đồ địa chính đo sót, kỳ thống kê đất đai trước đây khoanh gộp không bóc tách các loại đất, diện tích được khoanh vẽ thực tế từ bản đồ khoanh đất và một phần diện tích đất chưa sử dụng được thống kê vào đất nông nghiệp, trong đó:

* Đất trồng cây hàng năm: có 84.424 ha, giảm 189 ha so với năm 2024 và tăng 15.230 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích đất trồng lúa có 43.662 ha, giảm 87 ha so với năm 2024 và tăng 184 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*): chuyển sang đất ở tại nông thôn 9 ha, đất ở tại đô thị 2 ha, đất khu công nghiệp 4 ha, đất cụm công nghiệp 3 ha, đất công trình giao thông 28 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 34 ha.

+ Diện tích đất trồng cây hàng năm khác có 40.762 ha, giảm 102 ha so với năm 2024 và giảm 1220 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*): chuyển sang đất ở tại nông thôn 9 ha, đất ở tại đô thị 7 ha, đất khu công nghiệp 2 ha, đất cụm công nghiệp 8 ha, đất công trình giao thông 38 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 38 ha.

* Đất trồng cây lâu năm: có 31.365 ha, giảm 200 ha so với năm 2024 và tăng 2.623 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*): xác định lại loại đất theo giấy tờ về quyền sử dụng đất chuyển sang đất rừng sản xuất 86 ha, chuyển sang đất ở tại nông thôn 12 ha, đất ở tại đô thị 5 ha, đất khu công nghiệp 12 ha, đất cụm công nghiệp 5 ha, đất công trình giao thông 17 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 57 ha.

* Đất lâm nghiệp:

- Tổng diện tích đất lâm nghiệp là 617.681 ha, giảm 1.427 ha so với năm 2024 và tăng 13.582 ha so với năm 2023, cụ thể:

+ Đất rừng sản xuất: có 520.401 ha, giảm 372 ha so với năm 2024 và tăng 22.787 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*): do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 4 ha, đất ở tại nông thôn 3 ha, đất giáo dục 6 ha, đất khu công nghiệp 2 ha, đất cụm công nghiệp 33 ha, đất thương mại dịch vụ 2 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 7 ha, đất công trình giao thông 78 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 296 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển đến 86 ha.

+ Đất rừng phòng hộ: có 84.255 ha, giảm 1.055 ha so với năm 2024 và giảm 9.073 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*) do chuyển sang đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho

thuê 296 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển đến 1.055 ha để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh.

+ Đất rừng đặc dụng: có 13.024 ha, không biến động so với năm 2024 và giảm 105 ha so với năm 2023. Số liệu diện tích rừng đặc dụng được tổng hợp trên cơ sở dự án đo đạc chỉnh lý lại toàn bộ quỹ đất rừng đặc dụng được phê duyệt tại Quyết định số 1974/QĐ-UBND ngày 12/11/2024 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt thiết kế kỹ thuật - Dự toán lập hồ sơ ranh giới dụng đất, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng đặc dụng Mẫu Sơn và Quyết định số 1738/QĐ-UBND ngày 20/9/2017 của UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - Dự toán dự án: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới sử dụng đất, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đối tượng sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn (Dự án đo đạc đất nông, lâm trường giai đoạn 2).

* Đất nuôi trồng thủy sản: có 1.880 ha, giảm 4 ha so với năm 2024 và tăng 26 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*) do chuyển sang đất ở tại nông thôn 1 ha, đất công trình giao thông 1 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 296 ha, đất trồng cây lâu năm chuyển đến 1 ha.

* Đất nông nghiệp khác (không bao gồm đất chăn nuôi tập trung): có 125 ha không biến động so với năm 2024 và giảm 44 ha so với năm 2023.

b) Đất phi nông nghiệp (PNN): có 54.208 ha, tăng 366 ha so với năm 2024 và tăng 1898 ha so với năm 2023. Nguyên nhân do trước đây là bản đồ số hóa, số liệu không chính xác, bản đồ địa chính đo sát nay đã được đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính một số xã; kỳ thống kê đất đai trước đây khoanh gộp không bóc tách các loại đất; chuyển mục đích sử dụng đất và thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện một số dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh, sai khác từ kết quả kiểm kê đất đai năm 2019, điều chỉnh lại địa giới hành chính 513, trong đó:

* Đất ở: có 9.406 ha, tăng 26 ha so với năm 2024 và tăng 17 ha so với năm 2023, cụ thể:

- Đất ở tại nông thôn: có 7.947 ha, tăng 69 ha so với năm 2024 và giảm 116 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*) do chuyển sang đất ở tại đô thị 1 ha, đất công trình giao thông 13 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 5 ha.

- Đất ở tại đô thị: có 1.459 ha, giảm 43 ha so với năm 2024 và tăng 133 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*) do chuyển sang đất ở tại nông thôn 44 ha, đất công trình giao thông 13 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng 3 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 4 ha; do các loại đất khác chuyển đến như: đất trồng lúa 2 ha, đất trồng cây hàng năm khác 7 ha, đất trồng cây lâu năm 5 ha, đất

do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 7 ha.

* Đất xây dựng trụ sở cơ quan: có 137 ha, tăng 4 ha so với năm 2019 và tăng 24 ha so với năm 2014.

Nguyên nhân tăng chủ yếu do thành lập một số cơ quan, đơn vị mới đã thu hồi, giải phóng mặt bằng, xây dựng trụ sở nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng, lưu trữ, vận hành bộ máy quản lý Nhà nước trước thời điểm sắp xếp lại đơn vị hành chính chính quyền địa phương 02 cấp.

* Đất quốc phòng, an ninh: có 11.143 ha, giảm 1 ha so với năm 2024 và tăng 213 ha so với năm 2023. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: có 11.143 ha, không biến động so với năm 2024 và tăng 209 ha so với năm 2023.

- Đất an ninh: có 69 ha, không biến động so với năm 2024 và tăng 4 ha so với năm 2023.

* Đất xây dựng công trình sự nghiệp: có 1.008 ha, tăng 10 ha so với năm 2024 và tăng 212 ha so với năm 2023. Cụ thể:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa: có 196 ha, không biến động so với năm 2024 và tăng 151 ha so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở xã hội: có 14 ha, không biến động so với năm 2024 và không biến động so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở y tế: có 95 ha, không biến động so với năm 2024 và tăng 18 ha so với năm 2023.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: có 484 ha, tăng 8 ha so với năm 2024 và tăng 10 ha so với năm 2023.

Nguyên nhân do chuyển đến từ đất trồng lúa sang 1 ha, đất rừng sản xuất 6 ha, đất ở tại đô thị 1 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 1 ha.

- Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: có 190 ha, tăng 3 ha so với năm 2024 và tăng 46 ha so với năm 2023.

Nguyên nhân do chuyển đến từ đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 3 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác: có 24 ha, giảm 3 ha so với năm 2024 và tăng 16 ha so với năm 2023.

Nguyên nhân do chuyển sang đất công trình giao thông 1 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 2 ha.

* Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: có 2.105 ha, tăng 98 ha so với năm 2024 và tăng 627 ha so với năm 2023. Cụ thể:

- Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp: có 428 ha, tăng 75 ha so với năm 2024 và tăng 377 ha so với năm 2023.

Nguyên nhân do chuyển đến từ đất trồng lúa 7 ha, đất trồng cây hàng năm khác 10 ha, đất trồng cây lâu năm 17 ha, đất rừng sản xuất 35 ha.

- Đất thương mại, dịch vụ: có 295 ha, giảm 10 ha so với năm 2024 và tăng 37 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*) do chuyển sang đất ở tại nông thôn 3 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 7 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: có 386 ha, tăng 10 ha so với năm 2024 và tăng 40 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*) do chuyển đến từ đất trồng lúa 2 ha, đất trồng cây hàng năm khác 3 ha, đất trồng cây lâu năm 3 ha, đất rừng sản xuất 7 ha, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản 2 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 1 ha, đất núi đá không có rừng cây 1 ha; chuyển sang các loại đất như: đất công trình giao thông 3 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 7 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: có 999 ha, tăng 23 ha so với năm 2024 và tăng 626 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*) do chuyển đến từ đất trồng cây lâu năm 2 ha, đất rừng sản xuất 4 ha, đất núi đá không có rừng cây 18 ha; chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2 ha.

* Đất có mục đích công cộng: có 17.965 ha, tăng 229 ha so với năm 2024 và tăng 839 ha so với năm 2023. Cụ thể:

- Đất công trình giao thông: có 14.916 ha, tăng 205 ha so với năm 2024 và tăng 1.210 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*) do chuyển từ đất khác sang như đất trồng lúa 28 ha, đất trồng cây hàng năm khác 38 ha, đất trồng cây lâu năm 17, đất rừng sản xuất 78 ha, đất ở tại nông thôn 13 ha, đất ở tại đô thị 13 ha, đất thương mại dịch vụ 2 ha, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 3 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 6 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 21 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 7 ha.

- Đất công trình thủy lợi: có 1.440 ha, tăng 6 ha so với năm 2024 và tăng 150 ha so với năm 2023.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: có 757 ha, không có biến động đất đai so với năm 2024 và tăng 35 ha so với năm 2023.

- Đất công trình xử lý chất thải: có 388 ha, không có biến động đất đai so với năm 2024 và giảm 209 ha so với năm 2023.

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: có 354 ha, tăng 7 ha so với năm 2024, giảm 212 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*) do chuyển đến từ đất trồng cây hàng năm khác 3 ha, đất rừng sản xuất 2 ha, đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch suối 2 ha.

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: có 9 ha, không biến động so với năm 2024, năm 2023.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: có 40 ha, không biến động so với năm 2024, giảm 1 ha so với năm 2023.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: có 50 ha, tăng 8 ha so với năm 2024 và giảm 68 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2024*) do chuyển đến từ đất ở tại đô thị 3 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 6 ha.

* Đất cơ sở tôn giáo: có 12 ha, không biến động so với năm 2024 và tăng 1 ha so với năm 2023.

* Đất cơ sở tín ngưỡng: có 94 ha, không biến động so với năm 2024 và giảm 4 ha so với năm 2023.

* Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt: có 597 ha, giảm 1 ha so với năm 2024 và không biến động so với năm 2023.

* Đất có mặt nước chuyên dùng: có 11.610 ha, tăng 2 ha so với năm 2024 và tăng 10.066 ha so với năm 2023. Cụ thể:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: có 1.452 ha, giảm 1 ha so với năm 2024.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: có 10.158 ha, tăng 3 ha so với năm 2024 và tăng 53 ha so với năm 2023. Cụ thể (*so với năm 2019*) do chuyển đến từ đất rừng sản xuất 15 ha; chuyển sang đất khu công nghiệp 1 ha, đất cụm công nghiệp 1 ha, đất công trình giao thông 6 ha, đất công trình phòng chống thiên tai 1 ha, đất công trình năng lượng, chiếu sáng 2 ha, đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê 3 ha.

* Đất phi nông nghiệp khác: có 56 ha, giảm 1 ha so với năm 2024 và tăng 23 ha so với năm 2023.

c) Đất chưa sử dụng (CSD): còn 40.970 ha, tăng 1.454 ha so với năm 2024 và giảm 17.414 ha so với năm 2023.

Nguyên nhân tăng do thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để thực hiện các dự án lớn, trọng điểm trên địa bàn tỉnh nhưng chưa được giao đất trong năm 2025. Cụ thể:

* Đất do Nhà nước thu hồi theo quy định của pháp luật đất đai chưa giao, chưa cho thuê có 4.446 ha, tăng 1.483 ha so với năm 2024.

* Đất bằng chưa sử dụng còn 1.468 ha, không biến động so với năm 2024 và giảm 307 ha so với năm 2023.

* Đất đồi núi chưa sử dụng còn 5.189 ha, giảm 8 ha so với năm 2024 và giảm 6.877 ha so với năm 2023.

* Đất núi đá không có rừng cây còn 29.868 ha, giảm 20 ha so với năm 2024 và giảm 14.675 ha so với năm 2023.

III. ĐÁNH GIÁ ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP THAY ĐỔI VỀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH, VIỆC CHƯA THỐNG NHẤT VỀ ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Đường Biên giới Việt Nam - Trung Quốc thể hiện trên bản đồ ĐGHČ 513 của tỉnh Lạng Sơn được chuyển vẽ nguyên trạng theo bộ bản đồ biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc đính kèm Nghị định thư phân giới, cắm mốc giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ký ngày 18/11/2009. Các tuyến địa giới hành chính cấp tỉnh giữa tỉnh Lạng Sơn với 04 tỉnh giáp ranh (Quảng Ninh, Bắc Ninh, Thái Nguyên, Cao Bằng) đều đã được các tỉnh cùng phối hợp đối soát, tiếp biên trong quá trình thực hiện dự án 513, đảm bảo sự thống nhất, khép kín đối với hồ sơ, bản đồ ĐGHČ của các tỉnh tiếp giáp với tỉnh Lạng Sơn.

Trên cơ sở nội dung sắp xếp ĐVHC cấp xã tại Nghị quyết số 1672/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, số liệu diện tích tự nhiên các ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp được xác định trên cơ sở hồ sơ ĐGHČ các cấp của tỉnh Lạng Sơn được hoàn thiện, hiện đại hóa theo Quyết định số 513/QĐ-TTg và hồ sơ xác định các tuyến ĐGHČ có điều chỉnh để thành lập ĐVHC cấp xã mới đã được chính quyền địa phương và các đơn vị có liên quan thống nhất xác định tại thực địa.

Do vậy, trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn không có trường hợp tranh chấp địa giới hành chính giữa các đơn vị hành chính.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Công tác thống kê đất đai năm 2025 tại địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã thực hiện đầy đủ các yêu cầu về nội dung và phương pháp theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, đã thống kê được toàn bộ diện tích đất tự nhiên của toàn tỉnh với các loại đất sử dụng, quản lý trên cơ sở đó đánh giá, phân tích được tình hình tăng giảm diện tích theo mục đích sử dụng so với kết quả kiểm kê đất đai năm 2024, kết quả thống kê đất đai năm 2023; chất lượng thống kê đất đai năm 2025 đạt yêu cầu, có độ tin cậy cao về số liệu. Thông qua kết quả thống kê đất đai phản ánh được quá trình quản lý, sử dụng đất tại địa phương, đánh giá được những biến động và giúp các cấp, các ngành hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành, lĩnh vực, đặc biệt là xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh trong thời gian tới.

2. Kiến nghị

Để công tác quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên đất đúng mục đích, tiết kiệm và ngày càng có hiệu quả; UBND tỉnh Lạng Sơn kiến nghị với Bộ Nông nghiệp và Môi trường một số nội dung sau:

- Tăng cường hướng dẫn việc thi hành Luật Đất đai của các địa phương và kiểm tra, tập huấn để khắc phục những tồn tại, yếu kém trong quản lý, sử dụng đất

đã phát hiện; thực hiện công khai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Quản lý đất đai về các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai. Chuyển giao phần mềm về quản lý về đất đai, cơ sở dữ liệu địa chính để phục vụ cho công tác quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh đạt kết quả tốt hơn.

- Tăng cường phổ biến, giáo dục pháp luật về đất đai, công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất tại địa phương, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo về đất đai.

- Tiếp tục rà soát các quy định hiện hành liên quan đến quy trình và thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai, nhất là trong giai đoạn hiện nay đang trong quá trình sáp nhập, tinh gọn bộ máy hành chính, sắp xếp lại chính quyền địa phương 02 cấp, việc phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về đất đai nhằm áp dụng hiệu quả Luật Đất đai 2024, hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, nâng cao năng lực quản lý và tổ chức công tác thống kê, kiểm kê đảm bảo chính xác, minh bạch và kịp thời.

- Tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác thống kê, kiểm kê đất đai (TkDesktop, TkOnline) nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong quá trình tổ chức thực hiện công tác thống kê, kiểm kê đất đai và phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai trong giai đoạn hiện nay; hướng dẫn, tập huấn, hỗ trợ kỹ thuật cho các địa phương trong quá trình thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai.

UBND tỉnh Lạng Sơn trân trọng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Thống kê tỉnh;
- C, PVP UBND tỉnh, các phòng CM;
Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, KTCN (ĐT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đinh Hữu Học